| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH THỪA THIÊN HUẾ | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 3481 /QĐ-UBND | *Thừa Thiên Huế, ngày 31 tháng 12 năm 2024* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phú Lộc

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.*

*Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 3167/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 568/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 24 tháng 12 năm 2024.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phú Lộc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích | Cơ cấu (%) |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | **50.008,62** | **69,42** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 4.674,75 | 6,49 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 3.545,75 | 4,92 |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 1.129,00 | 1,57 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.198,63 | 1,66 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 4.736,38 | 6,57 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 16.279,12 | 22,60 |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 3.502,37 | 4,86 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 18.293,40 | 25,39 |
| | *Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *1.780,28* | *2,47* |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 1.312,21 | 1,82 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | 11,52 | 0,02 |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | - | - |
| 1.1 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 0,24 | 0,01 |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **21.486,85** | **29,84** |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.215,45 | 1,69 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 182,91 | 0,25 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 46,34 | 0,06 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 70,85 | 0,10 |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 11,59 | 0,02 |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 147,36 | 0,20 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 8,63 | 0.01 |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | 6,34 | 0,01 |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 12,42 | 0.02 |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 98,45 | 0,14 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 21,52 | 0,03 |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | - | - |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | - | - |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | - | - |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - | - |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | - | - |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 2.630,21 | 3,65 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | 1.111,55 | 1,54 |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 20,36 | 0,03 |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | - | - |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 1.139,31 | 1,58 |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 57,96 | 0,08 |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 301,03 | 0,42 |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 3.618,29 | 5,02 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 2.042,43 | 2,84 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 786,91 | 1,09 |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | 13,71 | 0,02 |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | 2,22 | 0,01 |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, | DDD | 6,93 | 0,01 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích | Cơ cấu (%) |
| | di sản thiên nhiên | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 27,75 | 0,04 |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 700,55 | 0,97 |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 2,06 | 0,01 |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 15,61 | 0,02 |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 20,12 | 0,03 |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 31,67 | 0,04 |
| 2.1 | Đất tín ngưỡng | TIN | 141,31 | 0,20 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 1.476,70 | 2,05 |
| 1.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 11.914,15 | 16,54 |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 10.699,80 | 14,85 |
| 1.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.214,35 | 1,69 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,02 | 0,01 |
| **3** | **Nhóm đất chưa sử dụng** | **CSD** | **545,57** | **0,74** |
| | *Trong đó:* | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 540,78 | 0,73 |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | 4,79 | 0,01 |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | - | - |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | - | - |

2. Kế hoạch thu hồi năm 2025

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) |
|---|---|---|---|
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | **1.077,83** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 49,40 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 47,68 |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 1,72 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 193,03 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 335,29 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | - |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 21,40 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 363,43 |
| | *Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | - |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 115,28 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | - |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | - |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | - |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **204,86** |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 35,13 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,85 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,23 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | - |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) |
|---|---|---|---|
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | - |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 0,22 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | - |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | - |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | - |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 0,20 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 0,02 |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | - |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | - |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | - |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | - |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 3,93 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | - |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | - |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | - |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | - |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 3,93 |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | - |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 56,00 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 34,07 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 21,93 |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | - |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | - |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | - |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | - |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | - |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | - |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | - |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | - |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | - |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | 2,39 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 37,08 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 69,03 |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 66,48 |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 2,55 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | - |

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) |
|---|---|---|---|
| **1** | **Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **1.077,83** |
| | *Trong đó:* | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 49,40 |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK/PNN | 193,03 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) |
|---|---|---|---|
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 335,29 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | - |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 21,40 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 363,43 |
| | *Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/PNN* | - |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 115,28 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT/PNN | - |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU/PNN | - |
| 1.1 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | - |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | | - |
| | *Trong đó:* | | - |
| 2.1 | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | LUA/PNN | - |
| 2.2 | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RDD/PNN | - |
| 2.3 | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RPH/PNN | - |
| 2.4 | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RSX/PNN | - |
| **3** | **Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn** | **MHT/CNT** | - |
| **4** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp** | | **112,89** |
| | *Trong đó:* | | |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | MHT/PNC | 80,45 |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | MHT/OTC | 3,38 |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | 0,14 |
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | - |
| 4.5 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ | MHT/TMD | 29,06 |

*Ghi chú:*
*NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;*
*PNN là mã loại đất theo quy hoạch;*
*MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.*

## 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) |
|---|---|---|---|
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | **-** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | - |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | - |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | - |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | - |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) |
|---|---|---|---|
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | - |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | - |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | - |
| | *Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | - |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | - |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | - |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | - |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | - |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **89,32** |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 17,22 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 3,82 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 1,26 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 1,75 |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 0,52 |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | - |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | - |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | - |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | - |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | - |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | - |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | - |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | - |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | - |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | - |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 57,03 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | 18,00 |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | - |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | - |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 36,90 |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | - |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 2,13 |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 7,62 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 5,89 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | - |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | - |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | 0,15 |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | - |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | - |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 0,51 |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | - |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | - |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 1,07 |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | - |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | - |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) |
|---|---|---|---|
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 0,10 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | - |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | - |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | - |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | - |

Các chỉ tiêu sử dụng đất và hệ thống biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Lộc (theo quy định tại Phụ lục số IV kèm Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) được thể hiện cụ thể tại các Biểu: 01/CH, 04/CH, 17/CH, 18/CH, 19/CH, 20/CH, 24/CH, 25/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Lộc.

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Lộc *(chi tiết theo các Phụ lục I, II, III, IV đính kèm)*.

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về nội dung, số liệu, hệ thống phụ biểu, bàn đồ trình phê duyệt nêu tại Tờ trình nêu trên của Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 2.** Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Lộc nhưng chưa thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện theo quy định của pháp luật. *(chi tiết tại Phụ lục V đính kèm).*

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thủ tục liên quan đến chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư theo đúng quy định tại Điều 46 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Lộc nhưng chưa thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện theo quy định của pháp luật. *(chi tiết tại Phụ lục V đính kèm).*

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phú Lộc vẫn tiếp tục thực hiện khi Thành phố Huế được thành lập theo Nghị quyết số 175/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội và vẫn áp dụng đối với các đơn vị hành chính của huyện Phú Lộc được thành lập mới, sắp xếp theo Điều 3 tại Nghị quyết số 1314/2024/NQ-UBTVQH15 ngày 20 tháng 11 năm 2024 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của huyện Phú Lộc giai đoạn 2023 - 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 6;
- HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD, GTVT;
- HĐND và UBND huyện Phú Lộc;
- VP: Lãnh đạo và CV: NĐ, QHXT;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC.

**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Quý Phương**

**Phụ lục I:**

# DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 (QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 78, 79 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024)

*(Kèm theo Quyết định số 3481/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Diện tích khoảng ( ha ) |
|---|---|---|---|
| **I** | **Công trình, dự án quốc phòng - an ninh** | | **51.26** |
| 1 | Khu căn cứ hậu phương (Khu hậu cứ huyện Phú Lộc; Thao trường huấn luyện, thao trường bắn) | Xã Lộc Hòa | 8.10 |
| 2 | Doanh trại Trạm Kiểm soát Biên phòng Tư Hiền A (đi chuyển) | Xã Lộc Bình | 1.00 |
| 3 | Trường bắn biển Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thừa Thiên Huế/QK4 với diện tích 107,56 ha.Trong đó: Xã Vinh An, huyện Phú Vang:81,64 ha; Xã Vinh Mỹ, huyện Phú Lộc: 25,29 ha | Xã Vinh Mỹ | 26.00 |
| 4 | Xây dựng đường hầm CH6-PL-01 | Xã Lộc Hòa | 12.00 |
| 5 | Trụ sở công an xã Vinh Mỹ | Xã Vinh Mỹ | 0.15 |
| 6 | Trụ sở công an xã Lộc Bình | Xã Lộc Bình | 0.12 |
| 7 | Trụ sở công an xã Lộc Điền | Xã Lộc Điền | 0.20 |
| 8 | Trụ sở công an xã Lộc Sơn | Xã Lộc Sơn | 0.11 |
| 9 | Trụ sở công an xã Lộc Trì | Xã Lộc Trì | 0.20 |
| 10 | Trụ sở công an xã Lộc Tiến | Xã Lộc Tiến | 0.15 |
| 11 | Trụ sở công an xã Lộc Hòa | Xã Lộc Hòa | 0.20 |
| 12 | Trụ sở công an thị trấn Phú Lộc | Thị trấn Phú Lộc | 0.30 |
| 13 | Trụ sở công an xã Lộc An | Xã Lộc An | 0.12 |
| 14 | Trụ sở Công an xã Lộc Bổn | Xã Lộc Bổn | 0.11 |
| 15 | Trụ sở Công an xã Vinh Hưng | Xã Vinh Hưng | 0.14 |
| 16 | Nhà nghỉ dưỡng Lăng Cô | Thị trấn Lăng Cô | 1.55 |
| 17 | Trụ sở Công an xã Lộc Thủy | Xã Lộc Thủy | 0.15 |
| 18 | Trụ sở Công an xã Giang Hải | Xã Giang Hải | 0.12 |
| 19 | Trụ sở Công an xã Vinh Hiền | Xã Vinh Hiền | 0.20 |
| 20 | Trụ sở Công an xã Xuân Lộc | Xã Xuân Lộc | 0.20 |
| 21 | Trụ sở Công an xã Lộc Vĩnh | Xã Lộc Vĩnh | 0.14 |
| **II** | **Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư** | | **41.07** |
| 1 | Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1) | Xã Lộc An, xã Lộc Sơn, xã Lộc Bổn, xã Lộc Điền, thị trấn Lăng Cô | 0.10 |
| 2 | Dự án Cảng cá Tư Hiền Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão | Xã Vinh Hiền | 31.33 |
| 3 | Đường gom Km4+500 dự án Đường cao tốc La Sơn - Túy Loan tại xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc | Xã Xuân Lộc | 0.12 |
| 4 | Đương dây 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi, đoạn đi qua huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. | Huyện Phú Lộc | 9.52 |
| **III** | **Danh mục công trình, dự án theo Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh** | | **264.74** |
| **A** | **Dự án thu hồi để đấu giá quyền sử dụng đất** | | **3.60** |
| 1 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hòa An, xã Lộc Bình (giai đoạn 1). (Tổng quy mô dự án 1,0 ha, đã thực hiện được 0,80 ha) | Xã Lộc Bình | 0.20 |
| 2 | Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư số 01 đường trục chính đô thị La Sơn | Xã Lộc Sơn | 2.80 |
| 3 | Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Lê Thái Thiện. (Tổng quy mô dự án 1,0 ha, đã thực hiện được 0,80 ha) | Xã Lộc Trì | 0.20 |

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Diện tích khoảng ( ha ) |
|---|---|---|---|
| 4 | Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư số 03 đường giao thông trục trung tâm đô thị mới La Sơn, huyện Phú Lộc. (Tổng quy mô dự án 1,20 ha, đã thực hiện được 0,90 ha) | Xã Lộc Sơn | 0.30 |
| 5 | Khu dân cư đường Hoàng Đức Trạch, thị trấn Phú Lộc. (Tổng quy mô dự án 1,40 ha, đã thực hiện được 1,30 ha) | Thị trấn Phú Lộc | 0.10 |
| **B** | **Dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất** | | **5.34** |
| * | *Công trình, dự án theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 15/11/2024 của HĐND tỉnh* | | |
| 1 | Khu dân cư nông thôn mới Lã Lã thôn Hòa An, thôn Hòa An, xã Lộc Bình | Xã Lộc Bình | 2.54 |
| 2 | Dự án Nhà ở xã hội tại Chân Mây (thuộc khu đô thị Chân Mây vị trí 8) | Xã Lộc Tiến | 1.80 |
| 3 | Dự án Thủy điện hồ Truồi, xã Lộc Hòa | Xã Lộc Hòa | 1.00 |
| **C** | **Dự án xây dựng, đầu tư hạ tầng tại địa phương để phát triển kinh tế - xã hội** | | **236.55** |
| 1 | Đường vào Quốc tự Thánh Duyên | Xã Vinh Hiền | 0.60 |
| 2 | Hệ thống giao thông nội đồng (từ giếng cây Bùi đến Quện Trong, từ nhà bà Bòng đến núi Quện (giai đoạn 2) từ nhà bà Uẩn đến phá, từ QL 49B đến Doi Khe) | Xã Lộc Bình | 0.30 |
| 3 | Đường nối từ Quốc lộ 1A vào vườn Quốc gia Bạch Mã (giai đoạn 2). (Tổng quy mô dự án 8,40 ha, giai đoạn 1 đã thực hiện được 8,20 ha) | Thị trấn Phú Lộc | 0.20 |
| 4 | Đường trục chính đô thị Vinh Hiền (giai đoạn 1). (Tổng quy mô dự án 2,62 ha, đã thực hiện được 1,02 ha) | Xã Vinh Hiền | 1.60 |
| 5 | Đường giao thông trục trung tâm đô thị mới La Sơn. (Tổng quy mô dự án 14,0 ha, đã thực hiện được 5,0 ha) | Xã Lộc Sơn | 9.00 |
| 6 | Mở rộng đường Đoàn Trọng Truyến, thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc. (Tổng quy mô dự án 2,1 ha, đã thực hiện được 1,80 ha) | Thị trấn Phú Lộc | 0.30 |
| 7 | Đường giao thông xóm Loài Mộc Sơn, Tổ dân phố 4, thị trấn Phú Lộc | Thị trấn Phú Lộc | 0.45 |
| 8 | Đường giao thông nông thôn từ Tỉnh lộ 21 đến nhà thờ Phường Đông, xã Vinh Hưng. (Tổng quy mô dự án 1,20 ha, đã thực hiện được 1,16 ha) | Xã Vinh Hưng | 0.04 |
| 9 | Nâng cấp, mở rộng đường thôn 5 (từ nhà văn hóa đến QL49B) | Xã Vinh Mỹ | 0.40 |
| 10 | Công trình đường vào nhà văn hóa trung tâm xã Lộc Điền | Xã Lộc Điền | 0.40 |
| 11 | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông kiểu mẫu (đoạn bà Mỹ đến giáp đường cây Vông thôn Đông An) | Xã Lộc Điền | 0.08 |
| 12 | Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Thành đến nhà ông Viễn, xã Vinh Hưng. (Tổng quy mô dự án 1,20 ha, đã thực hiện được 0,40 ha) | Xã Vinh Hưng | 0.80 |
| 13 | Hệ thống giao thông xã Lộc Tiến (từ trường cấp I thôn Thủy Tụ đến giáp ranh xã Lộc Thủy, từ đường sắt đến trường bắn Bàu Ghè) | Xã Lộc Tiến | 2.67 |
| 14 | Nâng cấp, sửa chữa đường nối Quốc lộ 1A đến cầu chợ Sim, xã Lộc Bổn (quy mô khoảng 1,70 ha) | Xã Lộc Bổn | 0.50 |
| 15 | Nâng cấp đường giao thông thôn Thủy Yên Hạ, xã Lộc Thủy (quy mô khoảng 2,50 ha) | Xã Lộc Thủy | 1.00 |
| 16 | Mở rộng Đường Đoàn Trọng Truyến (giai đoạn 2, quy mô khoảng 1,90 ha) | Thị trấn Phú Lộc | 1.50 |
| 17 | Đường cứu hộ, cứu nạn Vinh Mỹ, Vinh Hưng từ QL49B đến Lương Viện | Xã Vinh Mỹ | 2.25 |
| 18 | Xây dựng hệ thống mương thoát nước từ trường THPT Thừa Lưu đến sông Dừa, xã Lộc Tiến | Xã Lộc Tiến | 0.30 |
| 19 | Kè chống sạt lở bờ biển đoạn gốc đê chắn cát giảm sóng phía bắc cửa Tư Hiền | Xã Vinh Hiền | 1.91 |
| 20 | Công trình cải tạo nâng cấp sân vận động xã Vinh Mỹ | Xã Vinh Mỹ | 0.70 |
| 21 | Công trình Đấu nối 110kV sau TBA 220kV Chân Mây | Xã Lộc Tiến | 0.42 |
| 22 | Trạm biến áp 220kV Chân Mây và đường dây đấu nối | Xã Lộc Tiến | 6.50 |
| 23 | Nâng cấp, sửa chữa hạ tầng kỹ thuật Nghĩa trang nhân dân Chân Mây. (Tổng quy mô dự án 1,0 ha, đã thực hiện được 0,4 ha) | Xã Lộc Thủy | 0.60 |
| 24 | Nghĩa trang nhân dân xã Lộc Bình (giai đoạn 1) | Xã Lộc Bình | 0.50 |

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Diện tích khoảng ( ha ) |
|---|---|---|---|
| 25 | Nghĩa trang nhân dân xã Lộc Sơn | Xã Lộc Sơn | 10.47 |
| 26 | Hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang vùng các xã khu 3 - Hạng mục: đường giao thông và cắm mốc phân lô | Xã Giang Hải | 1.80 |
| 27 | Dự án Trồng cây tạo mảng xanh tại chân núi Phú Gia, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc | Xã Lộc Tiến | 9.50 |
| 28 | Công trình Trụ sở HĐND và UBND xã Lộc Tiến. (Tổng quy mô dự án 0,80 ha, đã thực hiện được 0,50 ha) | Xã Lộc Tiến | 0.30 |
| 29 | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Vinh Hưng, huyện Phú Lộc | Xã Vinh Hưng | 20.36 |
| 30 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực 2, núi Mỏ Diều, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc | Xã Lộc Thủy | 19.90 |
| 31 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực núi Cảnh Dương, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc | Xã Lộc Thủy | 28.22 |
| 32 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực 1, núi Mỏ Diều, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc | Xã Lộc Thủy | 9.50 |
| 33 | Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường - mỏ đá Tam Lộc | Xã Lộc Tiến | 6.40 |
| 34 | Dự án Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực xã Lộc Bổn, huyện Phú Lộc | Xã Lộc Bổn | 20.00 |
| 35 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc | Xã Lộc Bình | 7.34 |
| 36 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực 2, núi Mỏ Diều, xã Lộc Thủy và khu phụ trợ, bãi thải,… | Xã Lộc Thủy | 42.83 |
| 37 | Mỏ đất sét 2 khu vực xã Lộc Bổn, huyện Phú lộc (Đất sét làm gạch ngói tại xã Lộc Bổn 2, huyện Phú Lộc) | Xã Lộc Bổn | 6.00 |
| 38 | Đất sét làm gạch ngói | Xã Lộc Hòa | 15.00 |
| 39 | Khai thác khoáng sản đá Gabro làm ốp lát tại khu vực thôn Quê Chữ, xã Lộc Điền và khu phụ trợ, bãi thải,… | Xã Lộc Điền | 4.65 |
| 40 | Dự án khai thác đá Gabro và Gabrodiorit làm đá ốp lát tại thôn Bát Sơn, xã Lộc Điền | Xã Lộc Điền | 0.55 |
| 41 | Trạm trung chuyển điều áp Vinh Hưng | Xã Vinh Hưng | 0.71 |
| * | ***Công trình, dự án liên huyện*** | | ***19.25*** |
| 42 | Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1) (Tổng quy mô bổ sung công trình là 1,0164 ha: Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 0,625 ha; huyện Phong Điền là 0,1044 ha; huyện Phú Lộc 0,245 ha; Thị xã Hương Thủy là 0,042 ha) | Xã Lộc Trì, Lộc Tiến, Lộc Thủy, Thị trấn Lăng Cô | 0.25 |
| 43 | Dự án đầu tư Tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu cửa biển Thuận An (trong đó: thành phố Huế với diện tích 30,03 ha; huyện Phong Điền với diện tích 58,9 ha; huyện Quảng Điền với diện tích 15,0 ha; huyện Phú Vang với diện tích 45,50 ha; huyện Phú Lộc với diện tích 19,0 ha). | Huyện Phú Lộc | 19.00 |
| **IV** | **Dự án tại Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô; Khu công nghiệp La Sơn** | | **1,078.32** |
| * | ***Khu công nghiệp và Khu phi thuế quan*** | | ***895.46*** |
| 1 | Dự án Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Phi thuế quan | Xã Lộc Vĩnh, xã Lộc Tiến | 252.00 |
| 2 | Dự án Hạ tầng khu công nghiệp và khu phi thuế quan Sài Gòn - Chân Mây | Xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh | 228.80 |
| 3 | Dự án Khu liên hợp sản xuất, lắp ráp Kim Long Motors Huế | Xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh | 121.10 |
| 4 | Đường nối Khu phi thuế quan với Khu cảng Chân Mây | Xã Lộc Vĩnh | 11.06 |
| 5 | Hạ tầng kỹ thuật xung quanh khu phi thuế quan Chân Mây tại xã Lộc Vĩnh và xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc | Xã Lộc Vĩnh, xã Lộc Tiến | 46.50 |
| 6 | Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu phi thuế quan | Xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh | 236.00 |
| * | ***Khu đô thị*** | | ***46.00*** |

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Diện tích khoảng ( ha ) |
|---|---|---|---|
| 1 | Đường giao thông xung quanh khu nhà ở tại Lô TT-26 | Xã Lộc Vĩnh | 1.00 |
| 2 | Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 1) | Xã Lộc Vĩnh | 45.00 |
| * | ***Khu Cảng Chân Mây*** | | ***130.10*** |
| 1 | Dự án Cảng biển Thép xanh giai đoạn 1 | Xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh | 116.80 |
| 2 | Các dự án đầu tư xây dựng Bến hàng container (Bến số 6) | Xã Lộc Vĩnh | 13.30 |
| * | ***Dự án xây dựng, đầu tư hạ tầng kỹ thuật*** | | ***6.76*** |
| 1 | Nhà máy nước Lộc Thủy | Xã Lộc Thủy | 4.90 |
| 2 | Đường trục chính trong Khu công nghiệp La Sơn. (Tổng quy mô dự án 4,40 ha, đã thực hiện được 2,755 ha) | Xã Lộc Sơn | 1.65 |
| 3 | Cải tạo, chỉnh trang hệ thống cây xanh cảnh quan, điện chiếu sáng, nút giao thông tuyến đường nối Quốc lộ 1A- cảng Chân Mây và Nâng cấp hệ thống thoát nước, móng mặt đường đoạn nút giao B16 - cảng Chân Mây | Xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh | 0.21 |
| | **TỔNG CỘNG** | | **1,435.38** |

**Phụ lục II:**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT NĂM 2025 (QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 122 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024)**

*(Kèm theo Quyết định số: 3481/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Diện tích khoảng (ha) | Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng đặc dụng | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng sản xuất |
| * | **Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, rừng sản xuất theo Nghị quyết số 122/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh** | | | | | | |
| **A** | **Dự án thu hồi để đấu giá quyền sử dụng đất** | | **5.02** | **3.37** | **0.00** | **0.00** | **1.11** |
| 1 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hòa An, xã Lộc Bình (giai đoạn 1). (Tổng quy mô dự án 1,0 ha, đã thực hiện được 0,8 ha) | Xã Lộc Bình | 0.20 | 0.20 | | | |
| 2 | Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư số 01 đường trục chính đô thị La Sơn | Xã Lộc Sơn | 2.80 | 2.26 | | | |
| 3 | Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Quốc lộ 49 qua xã Vinh Hiền (mở rộng ) - Hạng mục: Đường giao thông, hệ thống cấp thoát nước, điện chiếu sáng, cắm mốc phân lô | Xã Vinh Hiền | 0.81 | 0.81 | | | |
| 4 | Khu dân cư đường Hoàng Đức Trạch, thị trấn Phú Lộc. (Tổng quy mô dự án 1,40 ha, đã thực hiện được 1,30 ha) | Thị trấn Phú Lộc | 0.10 | 0.10 | | | |
| 5 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 1, xã Xuân Lộc (giai đoạn 2) | Xã Xuân Lộc | 1.11 | | | | 1.11 |
| **B** | **Dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất** | | **3.54** | **2.50** | **0.00** | **0.00** | **0.80** |
| 1 | Khu dân cư nông thôn mới Lã Lã thôn Hòa An, thôn Hòa An, xã Lộc Bình | Xã Lộc Bình | 2.54 | 2.50 | | | |
| 2 | Dự án Thủy điện hồ Truồi, xã Lộc Hòa | Xã Lộc Hòa | 1.00 | | | | 0.80 |
| **C** | **Dự án xây dựng, đầu tư hạ tầng tại địa phương để phát triển kinh tế - xã hội** | | **598.78** | **39.84** | **0.00** | **19.09** | **354.16** |
| 1 | Doanh trại Trạm Kiểm soát Biên phòng Tư Hiền A (đi chuyển) | Xã Lộc Bình | 1.00 | | | | 1.00 |
| 2 | Trường bắn biển Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thừa Thiên Huế/QK4 với diện tích 107,56 ha.Trong đó: Xã Vinh An, huyện Phú Vang: 81,64 ha; Xã Vinh Mỹ, huyện Phú Lộc: 25,29 ha | Xã Vinh Mỹ | 26.00 | | | | 23.76 |
| 3 | Trụ sở Công an xã Lộc Sơn | Xã Lộc Sơn | 0.11 | 0.11 | | | |
| 4 | Trụ sở Công an xã Lộc Tiến | Xã Lộc Tiến | 0.15 | 0.15 | | | |

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Diện tích khoảng (ha) | Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng đặc dụng | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng sản xuất |
| 5 | Trụ sở Công an xã Lộc Trì | Xã Lộc Trì | 0.20 | 0.20 | | | |
| 6 | Trụ sở Công an thị trấn Phú Lộc | Thị trấn Phú Lộc | 0.30 | 0.28 | | | |
| 7 | Trụ sở Công an xã Lộc Bình | Xã Lộc Bình | 0.12 | 0.12 | | | |
| 8 | Trụ sở Công an xã Lộc Điền | Xã Lộc Điền | 0.20 | 0.20 | | | |
| 9 | Trụ sở Công an xã Lộc An | Xã Lộc An | 0.12 | 0.12 | | | |
| 10 | Trụ sở Công an xã Lộc Bổn | Xã Lộc Bổn | 0.11 | 0.11 | | | |
| 11 | Trụ sở Công an xã Xuân Lộc | Xã Xuân Lộc | 0.20 | | | | 0.20 |
| 12 | Đường giao thông trục trung tâm đô thị mới La Sơn. (Tổng quy mô dự án 14,0 ha, đã thực hiện được 5,0 ha) | Xã Lộc Sơn | 9.00 | 1.00 | | | |
| 13 | Hệ thống giao thông xã Lộc Tiến (từ trường cấp I thôn Thủy Tụ đến giáp ranh xã Lộc Thủy, từ đường sắt đến trường bắn Bàu Ghè) | Xã Lộc Tiến | 2.67 | 0.10 | | | |
| 14 | Đường trục chính đô thị Vinh Hiền (giai đoạn 1). (Tổng quy mô dự án 2,62 ha, đã thực hiện được 1,02 ha) | Xã Vinh Hiền | 1.60 | 0.51 | | | |
| 15 | Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Thành đến nhà ông Viễn, xã Vinh Hưng. (Tổng quy mô dự án 1,20 ha, đã thực hiện được 0,40 ha) | Xã Vinh Hưng | 0.80 | 0.10 | | | |
| 16 | Nâng cấp, sửa chữa đường nối Quốc lộ 1A đến cầu chợ Sim, xã Lộc Bổn (quy mô khoảng 1,70 ha) | Xã Lộc Bổn | 0.50 | 0.10 | | | |
| 17 | Nâng cấp đường giao thông thôn Thủy Yên Hạ, xã Lộc Thủy (quy mô khoảng 2,50 ha) | Xã Lộc Thủy | 1.00 | 0.30 | | | |
| 18 | Kè chống sạt lở bờ biển đoạn gốc đê chắn cát giảm sóng phía bắc cửa Tư Hiền | Xã Vinh Hiền | 1.91 | | | 0.18 | |
| 19 | Công trình Trường TH&THCS Lộc Hòa - Hạng mục: Đổ đất san lấp mặt bằng sau cơ sở chính; sơn cổng, tường rào mặt trước cơ sở chính | Xã Lộc Hòa | 0.45 | | | | 0.45 |
| 20 | Dự án Trường Trung học phổ thông Phú Lộc (giai đoạn 1) | Thị trấn Phú Lộc | 1.44 | 1.44 | | | |
| 21 | Trạm biến áp 220kV Chân Mây và đường dây đấu nối | Xã Lộc Tiến | 6.50 | 0.31 | | | 2.77 |
| 22 | Công trình Đấu nối 110kV sau TBA 220kV Chân Mây | Xã Lộc Tiến | 0.42 | 0.07 | | | |
| 23 | Nghĩa trang nhân dân xã Lộc Bình (giai đoạn 1) | Xã Lộc Bình | 0.50 | | | | 0.50 |
| 24 | Nâng cấp, sửa chữa hạ tầng kỹ thuật Nghĩa trang nhân dân Chân Mây. (Tổng quy mô dự án 1,0 ha, đã thực hiện được 0,4 ha) | Xã Lộc Thủy | 0.60 | 0.40 | | | |
| 25 | Hạ tầng nghĩa trang nhân dân xã Xuân Lộc (giai đoạn 1) | Xã Xuân Lộc | 1.63 | | | | 1.63 |

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Diện tích khoảng (ha) | Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng đặc dụng | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng sản xuất |
| 26 | Nghĩa trang nhân dân xã Lộc Sơn | Xã Lộc Sơn | 10.47 | | | | 9.97 |
| 27 | Hạ tầng mở rộng nghĩa trang nhân dân Trường Đồng, thị trấn Lăng Cô (giai đoạn 1), huyện Phú Lộc | Thị trấn Lăng Cô | 17.44 | | | | 16.81 |
| 28 | Mở rộng chợ Mỹ Lợi | Xã Vinh Mỹ | 0.15 | 0.15 | | | |
| 29 | Khu du lịch nghỉ dưỡng phát triển thể chất kết hợp vui chơi, thể thao Lộc Bình, tại xã Vinh Hiền và xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc. Tổng quy mô dự án 247,75 ha, giai đoạn 1 đã thực hiện được 138 ha | Xã Vinh Hiền, xã Lộc Bình | 247.75 | 0.63 | | 7.42 | 155.65 |
| 30 | Khu nghỉ dưỡng sinh thái ven biển Giang Hải | Xã Giang Hải | 76.00 | 29.30 | | 11.49 | |
| 31 | Dự án Trồng cây tạo mảng xanh tại chân núi Phú Gia, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc | Xã Lộc Tiến | 9.50 | 2.88 | | | |
| 32 | Công trình Trụ sở HĐND và UBND xã Lộc Tiến. (Tổng quy mô dự án 0,80 ha, đã thực hiện được 0,50 ha) | Xã Lộc Tiến | 0.30 | 0.30 | | | |
| 33 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực 2, núi Mỏ Diều, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc | Xã Lộc Thủy | 19.90 | | | | 19.56 |
| 34 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực núi Cảnh Dương, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc | Xã Lộc Thủy | 28.22 | | | | 28.22 |
| 35 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực 1, núi Mỏ Diều, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc | Xã Lộc Thủy | 9.50 | | | | 9.50 |
| 36 | Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường - mỏ đá Tam Lộc | Xã Lộc Tiến | 6.40 | | | | 6.40 |
| 37 | Dự án Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực xã Lộc Bổn, huyện Phú Lộc | Xã Lộc Bổn | 20.00 | | | | 20.00 |
| 38 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc | Xã Lộc Bình | 7.34 | | | | 7.34 |
| 39 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực 2, núi Mỏ Diều, xã Lộc Thủy và khu phụ trợ, bãi thải,… | Xã Lộc Thủy | 42.83 | 0.03 | | | 37.48 |
| 40 | Mỏ đất sét 2 khu vực xã Lộc Bổn, huyện Phú lộc (Đất sét làm gạch ngói tại xã Lộc Bổn 2, huyện Phú Lộc) | Xã Lộc Bổn | 6.00 | | | | 6.00 |
| 41 | Đất sét làm gạch ngói, xã Lộc Hòa | Xã Lộc Hòa | 15.00 | | | | 5.37 |
| 42 | Khai thác khoáng sản đá Gabro làm ốp lát tại khu vực thôn Quê Chữ, xã Lộc Điền | Xã Lộc Điền | 4.65 | 0.90 | | | |
| 43 | Dự án khai thác đá Gabro và Gabrodiorit làm đá ốp lát tại thôn Bát Sơn, xã Lộc Điền | Xã Lộc Điền | 0.55 | | | | 0.55 |
| * | ***Công trình, dự án liên huyện*** | | ***19.25*** | ***0.03*** | ***0.00*** | ***0.00*** | ***1.00*** |

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Diện tích khoảng (ha) | Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng đặc dụng | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng sản xuất |
| 1 | Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1) (Tổng quy mô bổ sung công trình là 1,0164 ha: Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 0,625 ha; huyện Phong Điền là 0,1044 ha; huyện Phú Lộc 0,245 ha; Thị xã Hương Thủy là 0,042 ha) | Xã Lộc Trì, Lộc Tiến, Lộc Thủy, Thị trấn Lăng Cô | 0.25 | 0.03 | | | |
| 2 | Dự án đầu tư Tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu cửa biển Thuận An (trong đó: thành phố Huế với diện tích 30,03 ha; huyện Phong Điền với diện tích 58,9 ha; huyện Quảng Điền với diện tích 15,0 ha; huyện Phú Vang với diện tích 45,50 ha; huyện Phú Lộc với diện tích 19,0 ha). | Huyện Phú Lộc | 19.00 | | | | 1.00 |
| **D** | **Dự án tại Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô; Khu công nghiệp La Sơn** | | **49.36** | **3.73** | **0.00** | **0.00** | **3.07** |
| * | ***Khu công nghiệp và Khu phi thuế quan*** | | ***46.50*** | ***3.53*** | ***0.00*** | ***0.00*** | ***1.92*** |
| 1 | Hạ tầng kỹ thuật xung quanh khu phi thuế quan Chân Mây tại xã Lộc Vĩnh và xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc | Xã Lộc Vĩnh, xã Lộc Tiến | 46.50 | 3.53 | | | 1.92 |
| * | ***Khu đô thị*** | | ***1.00*** | ***0.00*** | ***0.00*** | ***0.00*** | ***0.25*** |
| 1 | Đường giao thông xung quanh khu nhà ở tại Lô TT-26 | Xã Lộc Vĩnh | 1.00 | | | | 0.25 |
| * | ***Dự án xây dựng, đầu tư hạ tầng kỹ thuật*** | | ***1.86*** | ***0.20*** | ***0.00*** | ***0.00*** | ***0.90*** |
| 1 | Cải tạo, chỉnh trang hệ thống cây xanh cảnh quan, điện chiếu sáng, nút giao thông tuyến đường nối Quốc lộ 1A- cảng Chân Mây và Nâng cấp hệ thống thoát nước, móng mặt đường đoạn nút giao B16 - cảng Chân Mây | Xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh | 0.21 | 0.20 | | | |
| 2 | Đường trục chính trong Khu công nghiệp La Sơn. (Tổng quy mô dự án 4,40 ha, đã thực hiện được 2,755 ha) | Xã Lộc Sơn | 1.65 | | | | 0.90 |
| | **TỔNG CỘNG** | | **656.69** | **49.44** | **0.00** | **19.09** | **359.14** |

**Phụ lục III:**

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 3481/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Diện tích khoảng (ha) |
|---|---|---|---|
| **I** | **Công trình, dự án do huyện xác định** | | **591.60** |
| 1 | Quy hoạch phân lô xen ghép xã Vinh Hưng các tờ bản đồ 67, 63, 58, 49 tại thôn Phụng Chánh 2, thôn Diêm Trường 2, Phụng Chánh 1 và Diêm Trường 1 | Xã Vinh Hưng | 0.12 |
| 2 | Điểm dân cư nông thôn thôn Bình An | Xã Lộc Bổn | 0.95 |
| 3 | Khu phố chợ Vinh Hiền | Xã Vinh Hiền | 0.06 |
| 4 | Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC quốc lộ 49 qua xã Vinh Hiền (mở rộng) - Hạng mục: Đường giao thông, hệ thống cấp thoát nước, điện chiếu sáng, cắm mốc phân lô | Xã Vinh Hiền | 0.81 |
| 5 | Khu dân cư Bàu Quyết Thủy, thôn An Sơn | Xã Lộc Sơn | 2.40 |
| 6 | Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Lê Thái Thiện | Xã Lộc Trì | 1.00 |
| 7 | Hạ tầng kỹ thuật dân cư thôn 1, xã Xuân Lộc (giai đoạn 2) | Xã Xuân Lộc | 1.25 |
| 8 | Hạ tầng khu dân cư thôn Nam Khe Dài, xã Lộc Hòa | Xã Lộc Hòa | 1.95 |
| 9 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Xuân Lai, xã Lộc An (giai đoạn 2) | Xã Lộc An | 0.85 |
| 10 | Điểm xen ghép đất ở tại thôn Hòa Vang 3 (thửa 127 tờ 21), xã Lộc Bổn | Xã Lộc Bổn | 0.04 |
| 11 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Âu Thuyền. (Tổng quy mô dự án 3,85 ha, giai đoạn 1 đã thực hiện được 3,0 ha) | Xã Lộc Trì | 0.85 |
| 12 | Đất xen ghép thửa 49 tờ bản đồ số 21; thửa 118, 461, 383, tờ bản đồ số 29; thửa 258 tờ bản đồ số 30 và thửa 21 tờ bản đồ số 34 tại các thôn Hiền Hòa 1, Hiền Hòa 2 | Xã Vinh Hiền | 0.35 |
| 13 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Trung Phước Tượng Xã Lộc Trì | Xã Lộc Trì | 0.53 |
| 14 | Khu dân cư nông thôn tại thôn Quê Chữ, thôn Lương Điền Đông và Lương Qúy Phú, xã Lộc Điền (Hạng mục: Đường giao thông, hệ thống thoát nước). (Tổng quy mô dự án 2,20 ha, đã thực hiện được 1,68 ha) | Xã Lộc Điền | 0.52 |
| 15 | Đấu giá tại Khu tái định cư sạt lở bờ biển Vinh Hiền - Lộc Bình, huyện Phú Lộc | Xã Vinh Hiền | 3.00 |
| 16 | Đất xen ghép các tờ bản đồ số: 112, 113, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 131, 160 tại các thôn: Đồng Xuân, Sư Lỗ, Miêu Nha, Lương Điền Đông, Quê Chữ, Bạch Thạch Xã Lộc Điền, huyện Phú Lộc. Tổng quy mô dự án 1,27 ha, đã thực hiện được 0,51 ha) | Xã Lộc Điền | 0.76 |
| 17 | Khu tái định cư xen ghép tại chỗ, thôn Đông An, xã Lộc Điền | Xã Lộc Điền | 0.10 |
| 18 | Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân (thuộc diện hộ nghèo, …) tại xã Lộc Điền và xã Vinh Hưng | Xã Lộc Điền | 0.05 |
| | | Xã Vinh Hưng | 0.05 |
| 19 | Khu phố chợ Cầu Hai, thị trấn Phú Lộc | Thị trấn Phú Lộc | 0.36 |
| 20 | Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư Nương Thiền mở rộng (giai đoạn 2)- Hạng mục đường giao thông, cấp nước, điện chiếu sáng, cắm mốc phân lô, thị trấn Phú Lộc | Thị trấn Phú Lộc | 0.90 |
| 21 | Khu tái định cư đường 19/5 (Nương Thiền), thị trấn Phú Lộc (để thực hiện giao đất ở cho hộ gia đình cá nhân) | Thị trấn Phú Lộc | 0.82 |
| 22 | Khu dân cư đường Hoàng Đức Trạch, thị trấn Phú Lộc | Thị trấn Phú Lộc | 1.80 |
| 23 | Khu dân cư xen ghép các tờ bản đồ số: 16, 19, 20, 21, 25 và 26 tại các Tổ dân phố 3, 4, 5 và 6 thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc | Thị trấn Phú Lộc | 0.47 |
| 24 | Dự án xây dựng trụ sở mới Chi cục Thống kê huyện Phú Lộc | Thị trấn Phú Lộc | 0.14 |
| 25 | Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế | Thị trấn Phú Lộc | 0.77 |
| 26 | Dự án Trụ sở Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng Chân Mây | Xã Lộc Vĩnh | 0.35 |
| 27 | Viện kiểm sát nhân huyện Phú Lộc | Thị trấn Phú Lộc | 0.43 |
| 28 | Công trình Trường TH&THCS Lộc Hòa - Hạng mục: Đổ đất san lấp mặt bằng sau cơ sở chính; sơn cổng, tường rào mặt trước cơ sở chính | Xã Lộc Hòa | 0.45 |

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Diện tích khoảng (ha) |
|---|---|---|---|
| 29 | Dự án Trường Trung học phổ thông Phú Lộc (giai đoạn 1) | Thị trấn Phú Lộc | 1.44 |
| 30 | Mở rộng trường Mầm non Bắc Hà | Thị trấn Phú Lộc | 0.25 |
| 31 | Cụm công nghiệp La Sơn | Xã Lộc Sơn | 75.00 |
| 32 | Trạm dừng nghỉ Tam Giang, xã Lộc Điền, huyện Phú Lộc | Xã Lộc Điền | 3.00 |
| 33 | Dự án nhà máy gia công thạch anh Chân Mây | Xã Lộc Tiến | 1.47 |
| 34 | Nâng cấp, sửa chữa và mở rộng tuyến trục đường chính thôn Thuận Hóa, xã Lộc Bổn | Xã Lộc Bổn | 1.65 |
| 35 | Đường kết hợp đê đông phá xã Vinh Hưng (giai đoạn 2) | Xã Vinh Hưng | 0.50 |
| 36 | Công trình Hồ Thủy Cam, huyện Phú Lộc | Xã Lộc Thủy | 135.30 |
| 37 | Nâng cấp, mở rộng cống thoát đường trục chính thôn Bình An, xã Lộc Bổn | Xã Lộc Bổn | 0.01 |
| 38 | Công trình Hoàn trả tuyến mương và hệ thống ống nước tự chảy phục vụ thi công dự án Trường THPT Phú Lộc (giai đoạn 1) | Thị trấn Phú Lộc | 0.16 |
| 39 | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn An Cư Tân, An Cư Đông 1 | Thị trấn Lăng Cô | 0.15 |
| 40 | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn La Sơn, Vinh Sơn, Xuân Sơn, An Sơn | Xã Lộc Sơn | 0.63 |
| 41 | Hạ tầng nghĩa trang nhân dân xã Xuân Lộc (giai đoạn 1) | Xã Xuân Lộc | 1.63 |
| 42 | Hạ tầng mở rộng nghĩa trang nhân dân Trường Đồng, thị trấn Lăng Cô (giai đoạn 1), huyện Phú Lộc | Thị trấn Lăng Cô | 17.44 |
| 43 | Cho thuê đất phục vụ khu chăn nuôi tập trung tại thôn Hòa Mậu | Xã Lộc Trì | 5.00 |
| 44 | Cho thuê đất quỹ đất 5% vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Phú Lộc | Xã Lộc Bổn | 46.47 |
| | | Xã Lộc Hòa | 16.70 |
| | | Xã Xuân Lộc | 0.65 |
| | | Xã Lộc An | 92.32 |
| | | Xã Giang Hải | 9.50 |
| | | Xã Vinh Mỹ | 9.60 |
| | | Xã Vinh Hưng | 68.85 |
| | | Xã Lộc Trì | 0.53 |
| | | Xã Lộc Sơn | 21.80 |
| | | Xã Lộc Điền | 19.91 |
| | | Thị trấn Lăng Cô | 8.80 |
| | | Thị trấn Phú Lộc | 30.70 |
| **II** | **Công trình, dự án kêu gọi đầu tư** | | **323.75** |
| 1 | Khu du lịch nghỉ dưỡng phát triển thể chất kết hợp vui chơi, thể thao Lộc Bình, tại xã Vinh Hiền và xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc. Tổng quy mô dự án 247,75 ha, giai đoạn 1 đã thực hiện được 138 ha | Xã Vinh Hiền, xã Lộc Bình | 247.75 |
| 2 | Khu nghỉ dưỡng sinh thái ven biển Giang Hải | Xã Giang Hải | 76.00 |
| | **TỔNG CỘNG** | | **915.35** |

**Phụ lục IV:**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHU KINH TẾ CHÂN MÂY LĂNG CÔ, KHU CÔNG NGHIỆP LA SƠN NĂM 2025 HUYỆN PHÚ LỘC**

*(Kèm theo Quyết định số 3481/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Diện tích khoảng (ha) |
|---|---|---|---|
| **I** | **Công trình, dự án thuộc khu chức năng của Khu Kinh tế Chân Mây - Lăng Cô** | | **1,613.68** |
| * | **Khu công nghiệp và Khu phi thuế quan, gồm:** | | **1,103.67** |
| 1 | Dự án Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Phi thuế quan | Xã Lộc Vĩnh, xã Lộc Tiến | 252.00 |
| 2 | Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN số 2 | Xã Lộc Tiến | 208.00 |
| 3 | Dự án Hạ tầng khu công nghiệp và khu phi thuế quan Sài Gòn - Chân Mây | Xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh | 228.80 |
| 4 | Dự án Khu liên hợp sản xuất, lắp ráp Kim Long Motors Huế | Xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh | 121.10 |
| 5 | Đường nối Khu phi thuế quan với Khu cảng Chân Mây | Xã Lộc Vĩnh | 11.06 |
| 6 | Hạ tầng kỹ thuật xung quanh khu phi thuế quan Chân Mây tại xã Lộc Vĩnh và xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc | Xã Lộc Vĩnh, xã Lộc Tiến | 46.50 |
| 7 | Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu phi thuế quan | Xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh | 236.00 |
| 8 | Cải tạo, chỉnh trang hệ thống cây xanh cảnh quan, điện chiếu sáng, nút giao thông tuyến đường nối Quốc lộ 1A- cảng Chân Mây và Nâng cấp hệ thống thoát nước, móng mặt đường đoạn nút giao B16 - cảng Chân Mây | Xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh | 0.21 |
| * | **Khu đô thị, gồm:** | | **47.80** |
| 1 | Dự án Nhà ở xã hội tại Chân Mây (thuộc khu đô thị Chân Mây vị trí 8) | Xã Lộc Tiến | 1.80 |
| 2 | Đường giao thông xung quanh khu nhà ở tại Lô TT-26 | Xã Lộc Vĩnh | 1.00 |
| 3 | Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 1) | Xã Lộc Vĩnh | 45.00 |
| * | **Khu Cảng Chân Mây, gồm:** | | **130.10** |
| 1 | Các dự án đầu tư xây dựng Bến hàng container (Bến số 6) | Xã Lộc Vĩnh | 13.30 |
| 2 | Dự án Cảng biển Thép xanh giai đoạn 1 | Xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh | 116.80 |
| * | **Khu du lịch, gồm:** | | **295.60** |
| 1 | Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng sân golf Lăng Cô | Xã Lộc Vĩnh | 167.80 |
| 2 | Dự án Khu du lịch nghĩ dưỡng quốc tế Minh viễn Lăng Cô | Thị Trấn Lăng Cô | 7.80 |
| 3 | Dự án Khu du lịch sinh thái Bãi Cả | Thị Trấn Lăng Cô | 120.00 |
| * | **Điểm du lịch phân tán, gồm:** | | **36.51** |
| 1 | Dự án Khu du lịch sinh thái Suối Tiên - hồ Thủy Yên | Xã Lộc Thủy | 1.20 |
| 2 | Dự án Khu du lịch sinh thái Suối Voi | Xã Lộc Tiến | 30.41 |
| 3 | Nhà máy nước Lộc Thủy | Xã Lộc Thủy | 4.90 |
| **II** | **Công trình, dự án trong khu công nghiệp La Sơn** | | **1.65** |
| 1 | Đường trục chính trong Khu công nghiệp La Sơn. (Tổng quy mô dự án 4,40 ha, đã thực hiện được 2,755 ha) | Xã Lộc Sơn | 1.65 |
| | **TỔNG CỘNG** | | **1,615.33** |

**Phụ lục V:**

# HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022, 2023, 2024 NHƯNG KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN

*(Kèm theo Quyết định số 3481/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Diện tích (ha) | Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng |
| **I** | **Danh mục công trình, dự án thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua** | | **13.70** | **0.00** | **0.00** | **0.00** |
| * | **Năm 2023** | | | | | |
| 1 | Chuyển loại rừng sản xuất sang rừng phòng hộ trên địa bàn xã Lộc Bình và Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc. (Tổng diện tích dự án 89.50 ha, đã thực hiện 76.3 ha) | Xã Lộc Bình, xã Lộc Vĩnh | 13.20 | | | |
| 2 | Đường giao thông thôn Phụng Sơn (từ nhà ông Thanh đến nhà ông Sơn) (giai đoạn 1) | Xã Xuân Lộc | 0.50 | | | |
| **II** | **Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua** | | **36.00** | **1.40** | **0.00** | **0.00** |
| * | **Năm 2024** | | | | | |
| 1 | Khu nghỉ dưỡng Huyền thoại Địa Trung Hải (phần mở rộng) | Xã Lộc Bổn | 14.00 | 0.80 | | |
| 2 | Khu công nghiệp và Khu đô thị: Đường trục chính kết nối Khu du lịch quốc gia Lăng Cô - Cảnh Dương với Quốc lộ 1A | Xã Lộc Thủy, xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh | 22.00 | 0.60 | | |
| **III** | **Danh mục công trình, dự án do huyện xác định trong kế hoạch sử dụng đất** | | **83.45** | **0.00** | **0.00** | **0.00** |
| * | **Năm 2022** | | | | | |
| 1 | Dự án trang trại trồng trọt ứng dụng công nghệ cao tại Xã Lộc Điền | Xã Lộc Điền | 3.00 | | | |
| * | **Năm 2023** | | | | | |
| 1 | Khu vui chơi giải trí, thương mại dịch vụ xã Lộc Bình | Xã Vinh Mỹ | 80.45 | | | |
| **IV** | **Công trình, dự án Khu kinh tế, khu công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế** | | **36.00** | | | |
| * | **Năm 2024** | | | | | |
| 1 | Khu nghỉ dưỡng Huyền thoại Địa Trung Hải (phần mở rộng) | Xã Lộc Vĩnh | 14.00 | 0.80 | | |
| 2 | Khu công nghiệp và Khu đô thị: Đường trục chính kết nối Khu du lịch quốc gia Lăng Cô - Cảnh Dương với Quốc lộ 1A | Xã Lộc Thủy, xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh | 22.00 | 0.60 | | |